

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 惭愧 là: cánk _____ .

- A. uǐ B. uì C. èi D. uèi

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 创造 là: ch _____ zào.

- A. uàng B. uān C. uàn D. oāng

Câu 3: Phiên âm đúng của từ 方便 là: fāngb _____ .

- A. ièn B. iēn C. èn D. iàn

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 4 đến câu 13.

(4) _____ 走路，是我多年养成的习惯。记得我在学校上学时，学校组织
(5) _____ 参观或游览，几乎都是走着去走着回来。随后又是几年的农村生活，
(6) _____ 我练出了一套走路的功夫。现在虽然年纪大了，家庭收入也有(7) _____
很大的提高，但我这个爱走路的习惯仍未改变。每次出门，(8) _____ 自己能承受的
路程，就都坚持步行。我这样做并不是为了省几个钱，而(9) _____ 是为了锻炼
自己的身体。去年，我们全家到香山去游玩，恰巧碰到一(10) _____ 老同学。当他
看到我那股登山的劲头时，特别(11) _____ 我的体质，并问我如何保养的。我把
方法告诉他后，他深有感触地说，这些年有了点儿钱，出门经常坐出租汽车，结
果只顾舒服方便，可体质却大大不如以前了。听完老同学的话，我想，在经济收
入提高后，千万不能只顾享受而(12) _____ 锻炼自己的机会。(13) _____ 健康，请多
走点儿路吧。

Câu 4: A. 希望 B. 高兴 C. 喜欢 D. 兴趣

Câu 5: A. 外出 B. 外围 C. 外地 D. 外边

Câu 6: A. 使 B. 给 C. 被 D. 把

Câu 7: A. 过 B. 所 C. 着 D. 了

Câu 8: A. 无论 B. 只有 C. 凡是 D. 因为

Câu 9: A. 完整 B. 全部 C. 完全 D. 全面

Câu 10: A. 些 B. 位 C. 名 D. 人

Câu 11: A. 热爱 B. 羡慕 C. 想要 D. 爱好

Câu 12: A. 减轻 B. 忘记 C. 不要 D. 减少

Câu 13: A. 对于 B. 关于 C. 如果 D. 为了

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 14: 卓别林是世界闻名的幽默大师。

- A. 名词 B. 形容词 C. 代词 D. 副词

Câu 15: 父母一再告诉我, 来北京后一定要认真学习。

- A. 连词 B. 动词 C. 形容词 D. 副词

Câu 16: 他们正在在图书馆上网呢。

- A. 动词 B. 连词 C. 介词 D. 副词

Câu 17: 学生们都喜欢放假, 可我却怕放假。

- A. 助词 B. 连词 C. 动词 D. 副词

Câu 18: 在这个基础上他又创立了一门新的学科。

- A. 量词 B. 代词 C. 副词 D. 名词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 19: 是青青吗? 才两年多没见, 我 _____ 认不出你来了。

- A. 简直 B. 马上 C. 如何 D. 忽然

Câu 20: 我对北京的生活 _____ 了。

- A. 适合 B. 合适 C. 适用 D. 习惯

Câu 21: 她花十块钱买了三 _____ 鱼。

- A. 支 B. 个 C. 条 D. 件

Câu 22: 我到越南来过很多次了, 我觉得越南是世界上最安全的国家 _____。

- A. 其中 B. 的 C. 一个 D. 之一

Câu 23: _____ 老师经常来帮助, 从而使他克服了学习上的困难, 取得了好成绩。

- A. 不仅 B. 由于 C. 因此 D. 如果

Câu 24: 他已经学过四 _____ 语言了, 真了不起!

- A. 句 B. 种 C. 节 D. 本

Câu 25: 这时候, 他们正在上课呢, 恐怕你们还 _____。

- A. 不进教室去 B. 进不教室去 C. 不能进去教室 D. 不能进教室去

Câu 26: 素友 _____ 诗写得好, _____ 人品更好。

- A. 既 …… 又 …… B. 因为 …… 所以 ……
C. 不但 …… 而且 …… D. 只要 …… 就 ……

Câu 27: 他一听到音乐, 就可以 _____ 一切烦恼。

- A. 失掉 B. 拿掉 C. 记得 D. 忘掉

Câu 28: 我们都知道, 日韩同学学习汉语特别是汉字比欧美同学 _____。

- A. 一点容易 B. 非常容易 C. 很多容易 D. 容易得多

Câu 29: 我一点也不认为他是正确的, 你 _____ ?

- A. 呢 B. 嘛 C. 吗 D. 了

Câu 30: 不管你 _____ 讲, 总之我不同意这种办法。

- A. 什么 B. 怎么 C. 这么 D. 那么

Câu 31: 他几十年如一日, 每天都坚持锻炼, _____ 节假日 _____ 不例外。

- A. 即使 …… 也 …… B. 虽然 …… 却 ……
C. 无论 …… 都 …… D. 只要 …… 就 ……

Câu 32: 我爸爸只喝茶 _____ 不喝咖啡。

- A. 然而 B. 或者 C. 或 D. 而

Câu 33: 银河艺术团的小演员们 _____ 观众演唱了四五首歌曲。

- A. 为了 B. 为 C. 对 D. 在

Câu 34: 他的生日快到了, _____ 我很忙, 还是特意去商店给他买了礼物。

- A. 因为 B. 如果 C. 尽管 D. 哪怕

- Câu 35:** 我已经学了三个月书法了, 你看这毛笔字我 _____ ?
 A. 写不好看写得好看 B. 写得好看不好看
 C. 写得好看和不好看 D. 写得好看写得不好看
- Câu 36:** 我没去过他住的 _____ , 你陪我去一次吧。
 A. 家庭 B. 地址 C. 地方 D. 地区
- Câu 37:** _____ 什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人沟通的需要。
 A. 无论 B. 除了 C. 因为 D. 不但
- Câu 38:** 这里人均居住面积已达到 8 平方米 _____。
 A. 以上 B. 上 C. 以外 D. 上面
- Câu 39:** 他可是我们同学中的能人, _____ 他想办的, _____ 没有办不到的。
 A. 只要 …… 就 …… B. 只有 …… 才 ……
 C. 既然 …… 就 …… D. 即使 …… 也 ……
- Câu 40:** 这笔钱 _____ 不多, _____ 对他们来说却是一个不小的数目。
 A. 因为 …… 所以 …… B. 如果 …… 那么 ……
 C. 虽然 …… 但是 …… D. 不但 …… 而且 ……
- Câu 41:** _____ 公司的规定, 招聘考试是口试笔试都有。
 A. 根据 B. 自从 C. 对于 D. 为了
- Câu 42:** 参加武术节的有 _____ 27 个国家和地区的 48 个代表团。
 A. 由来 B. 来从 C. 来自 D. 从来
- Câu 43:** 我们谁也不想失去这次 _____ , 都想通过表演来提高自己的汉语水平。
 A. 时间 B. 时候 C. 机会 D. 情况
- Câu 44:** 王老师身体并不好, 教学任务也很繁重, _____ 他很关心学生们。
 A. 但 B. 倒 C. 反而 D. 却
- Câu 45:** 我们已经 _____ 他身上学到了许许多多的东西。
 A. 向 B. 把 C. 使 D. 从
- Câu 46:** _____ 吧, 别再为这件事浪费时间和精力了。
 A. 怎么样 B. 就这么样 C. 什么样 D. 不怎么样
- Câu 47:** _____ 大家都同意的话, 那我们明天 _____ 出发。
 A. 与其 …… 不如 …… B. 不仅 …… 而且 ……
 C. 假如 …… 不 …… D. 假如 …… 就 ……
- Câu 48:** 我喜欢中国菜, _____ 是川菜。
 A. 还 B. 而且 C. 尤其 D. 更

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 49:** Phiên âm đúng của từ 足够 là: zú _____ òu.
 A. c B. g C. h D. k
- Câu 50:** Phiên âm đúng của từ 附近 là: _____ ùjìn.
 A. f B. b C. m D. p
- Câu 51:** Phiên âm đúng của từ 速度 là: _____ ùdù.
 A. s B. ch C. sh D. c

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

- Câu 52:** Phiên âm đúng của từ 真正 là: _____ .
 A. zhēnzhèng B. zhènzhèng C. zhēnzhēng D. zhènzhēng
- Câu 53:** Phiên âm đúng của từ 认识 là: _____ .
 A. rènshi B. rènshi C. rénsí D. rēnsí

Câu 54: Phiên âm đúng của từ 信息 là: _____ .

- A. xìnxi B. xìnxī C. xīnxī D. xīnxì

Câu 55: Phiên âm đúng của từ 木材 là: _____ .

- A. mùcāi B. mùcái C. mùcài D. mùcǎi

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 56: 我相信，只要我们共同努力，未来一定是非常美好的。

- A. 现在 B. 将来 C. 求职 D. 过去

Câu 57: 我可不相信你刚才说的话。

- A. 表示转折 B. 表示疑问 C. 表示反问 D. 表示强调

Câu 58: 他们争论了很长时间，可是谁也说服不了谁。

- A. 双方都坚持自己的意见 B. 双方合作得不错
C. 双方要使用法律 D. 双方都不坚持自己的意见

Câu 59: 我朋友学了三年汉语，不过听北京人说话还有困难。

- A. 虽然 B. 只有 C. 不会 D. 但是

Câu 60: 昨天的汉语晚会你为什么迟到?

- A. 没来 B. 睡过了 C. 来晚了 D. 报名

Câu 61: 妈妈答应明天陪我去同春市场买衣服。

- A. 坚持 B. 否认 C. 同意 D. 支持

Câu 62: 写着一手好字的父亲经常告诉我字只有多写多练才能写好。

- A. 爸爸 B. 祖父 C. 妈妈 D. 亲戚

Câu 63: 时间久了，我渐渐地发现文文在疏远我。

- A. 很快 B. 逐渐 C. 介绍 D. 推动

Câu 64: 她说来说去，说不出多少道理来。

- A. 不想说 B. 边走边说 C. 来回走着说 D. 反复说

Câu 65: 家庭与健康之间存在着密切而不可分割的关系。

- A. 向 B. 给 C. 把 D. 和

Câu 66: 以前，得这种病的十之八九是老年人。

- A. 年龄很大 B. 大部分 C. 时间很长 D. 很少

Câu 67: 买东西时不能只看价格，俗话说“一分钱一分货”。

- A. 价格更重要 B. 先付钱再拿货
C. 价格与质量有关系 D. 质量更重要

Câu 68: 我牙疼，吃不了这么硬的东西。

- A. 吃不完 B. 不想吃 C. 不能吃 D. 吃不下

Câu 69: 这个人看着面熟，可是一时又想不起来在哪儿见过。

- A. 有时 B. 一下子 C. 一个小时 D. 这个小时

Câu 70: 原来是小王呀，我还想是张老师呢。

- A. 想念 B. 作为 C. 相信 D. 以为

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 71: 在学习上A 不懂装B 懂，有问题C 要勇于向他D 人请教。（别）

Câu 72: A 随着生活水平的B 提高，C 人们D 重视生活质量了。（越来越）

Câu 73: 几乎A 每个人B 希望拥有自己C 想象中的D 完美生活。（都）

Câu 74: A 她在医学上所B 取得的成就C 同事们D 公认为是最好的。（被）

Câu 75: 我**A**已经**B**决定**C** 骑自行车去上班**D**。 (从明天起)

Câu 76: 听说你们**A**班**B** 英语**C**老师去美国**D**留学过。 (的)

Câu 77: 我**A**也**B**你**C**这么一个朋友, **D**我怎么会害你呢? (就)

Câu 78: **A**今天的天气**B**可能会**C**冷**D**。 (有点儿)

Câu 79: **A**没有公共汽车, **B**也没有地铁, 我们**C**该**D**去那个地方呢? (怎么)

Câu 80: 为了学习汉语, 了解中国, 我们**A**已经**B**来**C**北京**D**了。 (三年)

----- HẾT -----